

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2016

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả HĐSX Kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

Nơi nhận báo cáo:





Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn
 Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.309.468.553	113.314.198.980
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.910.109.951	12.841.098.080
1.Tiền (111 , 112..)	111		9.910.109.951	6.541.098.080
2.Các khoản tương đương tiền	112			6.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.805.297.889	59.905.929.633
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.147.335.398	20.724.696.648
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		871.323.862	3.648.603.447
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		36.786.638.629	35.532.629.538
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.605.763.255	40.098.859.616
1.Hàng tồn kho	141		37.627.806.596	40.120.902.957
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22.043.341)	(22.043.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		988.297.458	468.311.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		931.919.739	371.046.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		56.377.719	97.265.429
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.413.886.517	128.521.846.625
(200= 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		80.180.940.343	61.238.920.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221		80.164.690.343	61.159.280.609
- Nguyên giá	222		388.031.797.493	362.984.060.570
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(307.867.107.150)	(301.824.779.961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		16.250.000	60.125.000
- Nguyên giá	228		239.900.000	239.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.650.000)	(179.775.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		610.736.513	19.515.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		610.736.513	19.515.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.622.209.661	67.282.926.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.622.209.661	67.282.926.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		248.723.355.070	241.836.045.605
	Mã	Thuyết	Số	Số
NGUỒN VỐN	số	minh	Cuối quý	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.811.337.347	90.450.887.094
I. Nợ ngắn hạn	310		78.878.605.400	86.518.155.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.205.743.802	23.053.343.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.794.220.110	12.813.135.526
4. Phải trả người lao động	314		6.510.700.205	6.192.303.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.999.999.346	2.286.841.681
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.837.250.001	7.754.672.478
9. Vay và nợ thuê tài chính	320		21.000.000.000	34.609.407.214
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.469.308.064)	(191.548.872)
II. Nợ dài hạn	330		3.932.731.947	3.932.731.947
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.932.731.947	3.932.731.947
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		165.912.017.723	151.385.158.511
I. Vốn chủ sở hữu	410		165.874.617.723	151.347.758.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.000.000.000	105.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.390.909.325	7.390.909.325
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.774.479.829	21.774.479.829
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.500.000.000	10.500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.209.228.569	6.682.369.357
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		37.400.000	37.400.000
1. Nguồn kinh phí	431		37.400.000	37.400.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		248.723.355.070	241.836.045.605

Lập tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

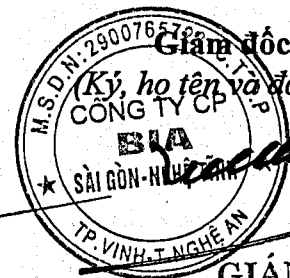


Phan Thị Trang

Kê toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Quang Danh



GIÁM ĐỐC
Hoàng Lâm Hoà

Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn
 Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

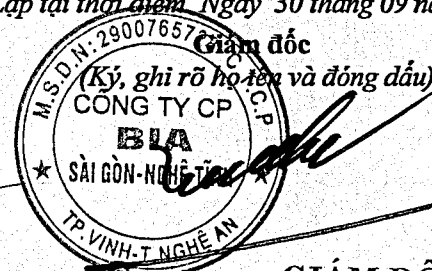
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		89.759.398.199	85.227.961.836	238.398.817.416	227.382.261.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		89.759.398.199	85.227.961.836	238.398.817.416	227.382.261.030
4. Giá vốn hàng bán	11		70.711.216.771	66.154.054.979	190.090.101.443	171.752.625.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.048.181.428	19.073.906.857	48.308.715.973	55.629.635.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.388.805	411.141.451	61.151.443	946.374.696
7. Chi phí tài chính	22		136.251.331	6.104.267	331.671.300	6.913.776
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		136.250.001		331.516.532	
8. Chi phí bán hàng	25		6.445.863.246	6.694.711.907	20.222.864.708	19.222.881.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.926.883.758	4.515.668.414	13.421.498.221	11.875.742.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30 = 20 +(21-22)- (24+25)	30		8.554.571.898	8.268.563.720	14.393.833.187	25.470.472.601
11. Thu nhập khác	31		3.190.293.698	1.950.795.482	9.837.617.398	9.347.081.301
12. Chi phí khác	32		181.742.684	459.669.434	2.771.747.688	5.017.091.139
13. Lợi nhuận khác	40		3.008.551.014	1.491.126.048	7.065.869.710	4.329.990.162
14. Tổng lợi nhuận quyết toán trước thuế (50=30 + 40)	50		11.563.122.912	9.759.689.768	21.459.702.897	29.800.462.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.308.069.426	2.150.386.540	4.295.442.877	6.599.853.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60		9.255.053.486	7.609.303.228	17.164.260.020	23.200.609.231
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập tại thời điểm Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký và ghi rõ họ tên)



Phan Thị Trang

Ngô Quang Danh

GIÁM ĐỐC
 Hoàng Lâm Hoà

1997

1997

1997

1997

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III-Năm 2016

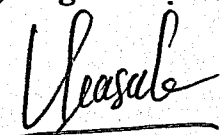
ĐV tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý III năm nay	Quý III năm trước
1	2	3	4	5
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.459.702.897	29.800.462.763
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.086.202.189	7.637.189.622
- Các khoản dự phòng	03			22.043.341
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(64.277)	(171.904)
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		331.516.532	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động.	08		27.877.357.341	37.459.523.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.141.519.454	26.955.608.589
- Tăng, giảm hàng tồn kho.	10		2.493.096.361	1.566.385.092
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(163.972.567)	8.352.926.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước.	12		(1.900.157.162)	(23.500.261.633)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả.	14		(331.516.532)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.	15		(2.110.702.867)	(7.968.119.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	16		5.667.460.000	9.118.192.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	17		(4.095.885.000)	(5.515.395.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		36.577.199.028	46.468.859.185
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.				

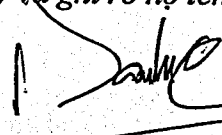
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý III năm nay	Quý III năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(25.629.618.720)	(18.038.524.326)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đ.vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐVK	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.629.618.720)	(18.038.524.326)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.420.467.670	
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(65.029.874.884)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(269.225.500)	(6.216.324.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.878.632.714)	(6.216.324.885)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.931.052.406)	22.214.009.974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.841.098.080	38.094.051.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.277	171.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.910.109.951	60.308.233.369

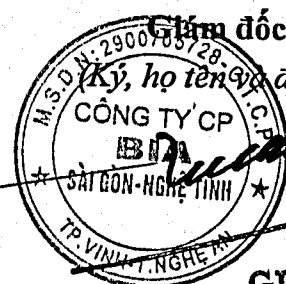
Nghệ An, Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)


Phan Thị Trang

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)


Ngô Quang Danh



GIÁM ĐỐC
Hoàng Lâm Hoà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh là một công ty cổ phần được thành lập theo hợp đồng hợp nhất ngày 09/9/2006 giữa Công ty cổ phần Bia Sài Gòn- Nghệ An và Công ty cổ phần Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :2900765728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh , tỉnh Nghệ An

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là: 105.000.000.000 đồng (tương đương 10.500.000 Cổ phần)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất , mua bán các sản phẩm Bia, cồn, Nước giải khát
- Gia công và sản xuất các loại phụ tùng, thiết bị phục vụ cho ngành Bia
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn , du lịch , cho thuê văn phòng
- Mua bán nguyên vật liệu, nhiên liệu phục vụ bia nước giải khát

3. Ngành kinh doanh

Sản xuất kinh doanh Bia. Sản xuất, gia công phụ tùng lắp đặt chuyển giao công nghệ Bia

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tiền tệ áp dụng trong ghi chép kế toán :

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch do ngân hàng ngoại thương qui định (Tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và có giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (Không bao gồm thuế GTGT) và các khoản trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính .

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao nhanh, khấu hao theo đường thẳng . Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc :	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị :	03 - 15 năm
- Thiết bị, văn phòng :	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải :	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác :	05 - 07 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty . Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hạn hơn thời gian sử dụng hữu ích

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá , hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

Khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác

Khoản đầu tư và công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc . Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi theo phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh . Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các khoản hoạt động kinh doanh thông thường khác . Trong đó :

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và cách thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền " .

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoạt trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác.

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ ngắn hạn.

- có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ SXKD được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng đã được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu.

10.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

10.4 Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.5 Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

10.6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây

10.7 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, được phân chia cho các bên dựa theo tỷ lệ góp vốn

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

11.2: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được phần chi phí phát sinh cho giao dịch và cp để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

12 : Phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các phương pháp nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phần giải trình chi tiết 11

11. Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ 9 tháng đầu năm 2016

- Bia chai Sài Gòn 355ml	13.640.527 Lít	Doanh thu : 80.309.782.936 VNĐ
- Bia chai Sài Gòn Lager 355:	6.011.847 Lít	Doanh thu : 31.650.810.760 VNĐ
- Bia hơi Vida	17.076.010 Lít	Doanh thu : 86.497.000.002 VNĐ
- Bia tươi Vida	1.545.352 Lít	Doanh thu : 13.594.240.471 VNĐ
- Bia chai Vida 450ml	1.413.099 Lít	Doanh thu : 9.079.767.746 VNĐ
- Bia chai Vida 330ml	1.796.718 Lít	Doanh thu : 15.014.043.984 VNĐ
- Bia lon Vida 330ml	101.447 Lít	Doanh thu : 1.600.584.539 VNĐ
- Nước khoáng Vida	14.460 Lít	Doanh thu : 7.396.363 VNĐ
- Bia lon Vida 330ml SX	51.607 Lít	Doanh thu : 645.190.615 VNĐ
Tổng cộng :	41.651.067 Lít	Doanh thu 238.398.817.416 VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Diễn giải	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1.507.294.262	1.587.254.265
	- Tiền gửi ngân hàng	8.402.815.689	4.953.843.815
	- Tiền đang chuyển		
	- Các khoản tương đương tiền		6.300.000.000
	Cộng	9.910.109.951	12.841.098.080
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác.		
	- Dự phòng phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	- Phải thu của bên liên quan	12.286.445.600	20.104.152.760
	- Phải thu từ bên thứ ba	860.889.798	620.543.888
	Cộng	13.147.335.398	20.724.696.648
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác.		
	- Tạm ứng	912.951.408	589.514.026
	- Phải thu của Tổng Công Ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	35.865.936.630	34.926.195.087
	- Phải thu khác	7.750.591	16.920.425
	Cộng	36.786.638.629	35.532.629.538
5	Hàng tồn kho		
	- Hàng mua đang đi trên đường		0
	- Nguyên liệu , Vật liệu	25.960.075.328	27.402.647.897
	- Công cụ , Dụng cụ	1.614.083.523	1.769.863.149
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.562.047.426	7.600.905.412
	- Thành phẩm	1.491.600.319	2.625.825.566
	- Hàng hoá		721.660.933
	- Hàng hóa kho bảo thuế		
	- Hàng hoá bất động sản		

	Diễn giải	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.627.806.596	40.120.902.957
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
	* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước.		
	- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
	- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		
	+ Thuế thu nhập cá nhân	55.858.986	50.261.696
	+ Thuế nhập khẩu	518.733	518.733
	+Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+Thuế đất		46.485.000
	Cộng	56.377.719	97.265.429
7	Phải thu dài hạn nội bộ.		
	- Cho vay dài hạn nội bộ		
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng		
8	Phải thu dài hạn khác.		
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản tiền nhận ủy thác		
	- Cho vay không có lãi		
	- Phải thu dài hạn khác		
	Cộng	0	0

8 A -Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TS CD khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ Hữu hình						
Số dư đầu năm	33.887.117.976	314.172.643.912	10.281.178.020	4.643.120.662		362.984.060.570
- Mua trong năm	8.712.359	5.719.192.000				5.727.904.359
- Đầu tư XD CB hoàn thành		19.319.832.564				19.319.832.564
- Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Tổng tăng	8.712.359	25.039.024.564	-	-		25.047.736.923
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tổng giảm		0	0		0	0
Số dư cuối quý	33.895.830.335	339.211.668.476	10.281.178.020	4.643.120.662	0	388.031.797.493
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.072.957.014	267.369.148.939	6.713.280.099	3.669.393.909		301.824.779.961
Khấu hao trong năm	694.664.672	4.634.894.692	551.236.306	161.531.519		6.042.327.189
Chuyển sang BD,ĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						0
Số cuối quý	24.767.621.686	272.004.043.631	7.264.516.405	3.830.925.428	0	307.867.107.150
Giá trị còn lại của TSCĐ hh						
Tại ngày đầu năm	9.814.160.962	46.803.494.973	3.567.897.921	973.726.753	0	61.159.280.609
Tại ngày cuối quý	9.128.208.649	67.207.624.845	3.016.661.615	812.195.234	0	80.164.690.343

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.619.032.356 VND

8 B. -Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính		Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
.Số dư đầu năm				239.900.000	0	239.900.000
- Mua trong quý						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						0
Chuyển sang BĐS đầu tư						0
Tổng tăng					0	0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Tổng giảm					0	0
Số dư cuối năm				239.900.000	0	239.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				179.775.000		179.775.000
Khấu hao trong năm				43.875.000		43.875.000
Chuyển sang BD,ĐT						0
Thanh lý, nhượng bán						0
Giảm khác						0
Số cuối quý				223.650.000		223.650.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm				60.125.000		60.125.000
Tại ngày cuối kỳ				16.250.000	0	16.250.000

Diễn giải	Số Cuối năm	Số Đầu năm
9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính.		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	610.736.513	19.515.000
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó: + Dây chuyền chiết bia lon VIDA 2016	610.736.513	
+ Tank lên men 220m3		19.515.000
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
Thuyết minh số liệu và giải trình		
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác.		
Cộng		
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ, bao bì chai kết	44.571.184.769	44.351.812.933
- Phụ tùng thay thế cho máy móc sản xuất	9.010.016.042	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí sửa chữa	14.254.255.992	11.841.106.010
- Công cụ, dụng cụ khác	786.752.858	11.090.007.073
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	68.622.209.661	67.282.926.016
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	21.000.000.000	34.609.407.214
- Vay ngắn hạn	21.000.000.000	34.609.407.214
- Vay dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng		
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
16.1 Thuế phải nộp nhà nước	21.794.220.110	12.813.135.526
- Thuế GTGT	1.859.722.331	61.614.484
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.626.428.352	12.628.191.626
- Thuế xuất, nhập khẩu		

Diễn giải	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.308.069.427	123.329.416
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
16.2 Các khoản phải nộp khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	21.794.220.110	12.813.135.526
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mại	1.999.999.346	2.149.540.935
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài		80.445.855
- Chi phí phải trả khác		56.854.891
Cộng	1.999.999.346	2.286.841.681
18. Các khoản phải trả phải nộp khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	110.390.676	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Cổ tức	3.824.016.585	1.993.225.150
- Đặt cọc bao bì luân chuyển từ khách hàng	8.665.853.673	5.321.466.276
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	216.989.067	419.981.052
Cộng	12.837.250.001	7.754.672.478
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn		
20.a Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay dài hạn khác		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		

Diễn giải	Số Cuối năm	Số Đầu năm
20.b Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

22. Vốn chủ sở hữu

A. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	7.390.909.325	10.500.000.000	21.774.479.829	12.314.993.116
- Lợi nhuận tăng trong năm					20.748.016.141
- Trích quỹ Phúc lợi, KT năm 2014					(580.639.900)
- Trích quỹ Phúc lợi, KT năm 2015					(2.700.000.000)
- Trích cổ tức năm 2014					(12.600.000.000)
- Trích cổ tức năm 2015					(10.500.000.000)
Số dư đầu năm này	105.000.000.000	7.390.909.325	10.500.000.000	21.774.479.829	6.682.369.357
Tăng trong Quý này					
- Tăng vốn năm này					
- Lợi nhuận tăng trong năm					17.164.260.020
- Trích quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích quỹ Phúc lợi, KT năm 2015					
- Trích cổ tức năm 2015					537.400.808
Số dư cuối Năm này	105.000.000.000	7.390.909.325	10.500.000.000	21.774.479.829	2.100.000.000
					21.209.228.569

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	57.470.000.000	57.470.000.000	57.470.000.000	57.470.000.000
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	47.530.000.000	47.530.000.000	47.530.000.000	47.530.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	7.390.909.325	7.390.909.325	7.390.909.325	7.390.909.325
- Cổ phiếu ngân quỹ				
Cộng	112.390.909.325	112.390.909.325	112.390.909.325	112.390.909.325
				Vốn cổ phần Ưu Đãi
				Vốn cổ phần thường
				Vốn cổ

Diễn giải	Kỳ này	Năm trước
22.C : Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	105.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
22. D : Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Tại nhà máy Bia Sài Gòn - Nghệ An		
+ Tại nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22. Đ : Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành góp vốn đầy đủ	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu thường	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu thường	10.500.000	10.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: : Một cổ phiếu mệnh giá 10.000đ/1cổ phiếu

22. E : Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển	21.774.479.829	21.774.479.829
+ Tại nhà máy Bia Sài Gòn - Nghệ An		
+ Tại nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
23 . Nguồn kinh phí (tại Hà Tĩnh)	37.400.000	37.400.000
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	37.400.000	37.400.000
24 . Tài sản thuê ngoài		
23.1 Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

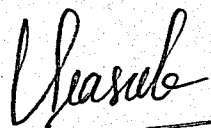
Diễn giải	Kỳ này	Năm trước
23.2 Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
	Từ đầu năm đến cuối	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh	Quý III - Năm 2016	Quý III- Năm 2015
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.398.817.416	227.382.261.030
- Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	238.398.817.416	227.382.261.030
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu khác		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần (Mã số 10)	238.398.817.416	227.382.261.030
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	238.398.817.416	227.382.261.030
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	190.090.101.443	171.752.625.166
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	190.090.101.443	171.752.625.166
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
- Giá vốn chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Chi phí hao hụt mất mát hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	61.151.443	945.877.488
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.932.398	945.877.488
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	219.045	497.208
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Diễn giải	Kỳ này	Năm trước
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	331.671.300	6.913.776
- Chi phí hoạt động tài chính		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi mua ngoại tệ		
- Chi phí lãi tiền vay	331.516.532	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	154.768	6.913.776
- Chi phí tài chính khác		
Tổng lợi nhuận quyết toán trước thuế	21.459.702.897	29.800.462.763
+ Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh	14.664.353.044	24.531.011.681
+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-270.519.857	939.460.920
+ Lợi nhuận khác	7.065.869.710	4.329.990.162
31. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (20%)	4.295.442.877	6.599.853.532
- Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước		
- Tổng thuế thu nhập hiện hành	4.295.442.877	6.599.853.532
32. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ps từ khoản chênh lệch		
- Thuế thu nhập hoãn lại do cổ phần hoá doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập hoãn lại do cổ phần hoá doanh nghiệp		
- Tổng thuế thu nhập hoãn lại	0	0
33. Thuế thu nhập phải nộp	4.295.442.877	6.599.853.532
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	223.309.767.350	208.506.371.713
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	151.241.450.993	147.350.385.388
- Chi phí nhân công	34.657.630.489	30.844.947.434
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.086.202.189	7.637.189.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.041.180.815	11.197.748.869
- Chi phí khác bằng tiền	16.283.302.864	11.476.100.400
Cộng		
VII. Thông tin bổ sung trong các khoản mục trình bày trong lưu chuyển tiền tệ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ không được sử dụng.		
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

Diễn giải	Kỳ này	Năm trước
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo tài chính.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con và đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
VIII. Những thông tin khác.		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3. Thông tin về các bên liên quan:		
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo các bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 báo cáo theo các bộ phận):		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước		
6. Thông tin về hoạt động liên tục:		

Lập tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

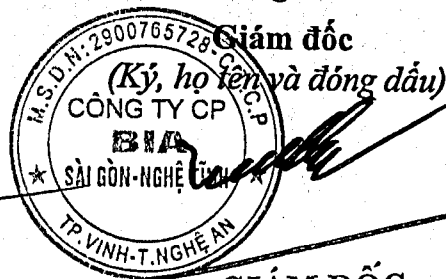


Phan Thị Trang

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Ngô Quang Danh



Giám đốc
(Ký, họ tên và đóng dấu)
GIÁM ĐỐC
Hoàng Lâm Hoà